KPMG

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	4103004305	ngày 6 tháng 2 năm 2006
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300545501 ngày 30 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông La Văn Út	Chủ tịch
	Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
	Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Cương	Ủy viên
	Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên
	Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên
	Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên *(đến ngày 30 tháng 6 năm 2024)*
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Cương	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Lý Trang Khanh	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 30 tháng 6 năm 2024)*
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát
	Ông Phạm Văn Trung	Thành viên Ban Kiểm soát
Trụ sở đăng ký	236/106/1A Điện Biên Phủ Phường 17, Quận Bình Thạnh Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Quang Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00198-25-2

Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 2594-2024-007-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.085.758.815.951**	**942.109.030.886**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**890.556.025.885**	**740.620.646.441**
Tiền	111		100.556.025.885	60.620.646.441
Các khoản tương đương tiền	112		790.000.000.000	680.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**101.908.297.705**	**108.595.669.744**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	66.592.211.884	82.427.793.431
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.514.408.572	2.306.312.496
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	29.918.351.979	23.978.238.547
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(116.674.730)	(116.674.730)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**91.784.230.904**	**91.849.416.173**
Hàng tồn kho	141		91.784.230.904	91.849.416.173
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.510.261.457**	**1.043.298.528**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.354.864.868	1.043.298.528
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		155.396.589	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**530.069.039.831**	**701.741.424.393**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**265.500.000**	**233.500.000**
Phải thu dài hạn khác	216		265.500.000	233.500.000
Tài sản cố định	**220**		**508.310.598.663**	**679.430.882.234**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	486.802.667.890	657.309.946.969
Nguyên giá	*222*		*4.271.320.940.948*	*4.271.445.668.220*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.784.518.273.058)*	*(3.614.135.721.251)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	21.507.930.773	22.120.935.265
Nguyên giá	*228*		*28.250.980.211*	*28.250.980.211*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.743.049.438)*	*(6.130.044.946)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**10.741.176.461**	**11.471.302.699**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.500.000.000	64.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(53.758.823.539)	(53.028.697.301)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.751.764.707**	**10.605.739.460**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.751.764.707	10.605.739.460
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.615.827.855.782**	**1.643.850.455.279**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**445.618.408.850**	**499.584.128.203**
Nợ ngắn hạn	**310**		**299.974.707.394**	**282.640.978.015**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	30.666.801.162	40.762.086.626
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		120.170.952	114.851.656
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	11.186.724.591	16.534.078.185
Phải trả người lao động	314		80.808.414.249	48.160.786.284
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.437.895.942	4.067.194.882
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	33.758.012.718	33.109.151.749
Vay ngắn hạn	320	17(a)	71.380.815.025	77.592.068.938
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	51.182.871.054	41.483.120.307
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	16.433.001.701	20.817.639.388
Nợ dài hạn	**330**		**145.643.701.456**	**216.943.150.188**
Vay dài hạn	338	17(b)	145.643.701.456	216.943.150.188
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.170.209.446.932**	**1.144.266.327.076**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**1.170.209.446.932**	**1.144.266.327.076**
Vốn cổ phần	411	21	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*798.666.660.000*	*798.666.660.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		123.257.066	123.257.066
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.491.855.223	213.491.855.223
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		157.927.674.643	131.984.554.787
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*47.091.809.674*	*56.385.341.924*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*110.835.864.969*	*75.599.212.863*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.615.827.855.782**	**1.643.850.455.279**

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Phan Nhân Tri	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**1.118.709.518.207**	**1.076.621.967.193**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**25**	**861.644.384.657**	**878.796.459.021**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	**20**		**257.065.133.550**	**197.825.508.172**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	22.817.500.105	31.246.516.739
Chi phí tài chính	22	27	27.764.234.584	34.367.895.508
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*16.376.403.225*	*24.743.915.369*
Chi phí bán hàng	25		-	890.254.592
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	120.094.969.651	95.090.219.110
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**132.023.429.420**	**98.723.655.701**
Thu nhập khác	31		14.481.336.792	3.844.366.853
Chi phí khác	32	29	4.123.303.489	3.729.121.972
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**10.358.033.303**	**115.244.881**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**142.381.462.723**	**98.838.900.582**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**31.691.623.001**	**24.433.801.567**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**31**	**(146.025.247)**	**(1.194.113.848)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**110.835.864.969**	**75.599.212.863**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		110.835.864.969	75.599.212.863
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.125	706

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Phan Nhân Tri	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**142.381.462.723**	**98.838.900.582**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		171.818.939.918	234.554.527.903
Các khoản dự phòng	03		75.604.499.657	88.589.204.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.110.254.484	2.824.548.871
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(21.399.839.884)	(30.055.511.227)
Chi phí lãi vay	06		16.376.403.225	24.743.915.369
Các khoản điều chỉnh khác	07		(698.656.347)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**387.193.063.776**	**419.495.586.393**
Biến động các khoản phải thu	09		6.357.842.285	12.453.472.955
Biến động hàng tồn kho	10		65.185.269	9.631.118.671
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(42.520.379.144)	(65.162.612.743)
Biến động chi phí trả trước	12		(311.566.340)	103.583.404
			350.784.145.846	**376.521.148.680**
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.058.354.150)	(25.025.824.116)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.372.186.889)	(17.312.102.469)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25.384.050.000)	(10.657.345.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**272.969.554.807**	**323.525.877.095**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		-	(2.336.100.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	362.062.318
Tiền thu lãi tiền gửi	27		21.399.839.884	28.696.832.471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**21.399.839.884**	**26.722.794.789**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(80.650.641.940)	(76.586.210.500)
Tiền trả cổ tức	36		(63.872.636.200)	(64.023.480.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(144.523.278.140)**	**(140.609.691.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**149.846.116.551**	**209.638.980.884**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**740.620.646.441**	**530.996.020.412**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**89.262.893**	**(14.354.855)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**890.556.025.885**	**740.620.646.441**

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Phan Nhân Tri	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 công ty con (1/1/2024: 2 công ty con), chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
		31/12/2024	1/1/2024
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và các công ty con có 541 nhân viên (1/1/2024: 545 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và/hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty và các công ty con có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	37 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

Trong năm, Công ty đã điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của tàu chở dầu Petrolimex 20 từ 10 năm xuống còn 8,75 năm để phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản này. Ảnh hưởng của sự thay đổi này là làm tăng chi phí khấu hao với giá trị 38.411 triệu VND, được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất trong vòng 43 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty và các công ty con thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2 – 2,5 năm/lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản ước tính phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất – Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu
- Bộ phận khác: các hoạt động khác của Công ty và các công ty con.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Vận tải VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.086.150.771.993	32.558.746.214	-	1.118.709.518.207
Doanh thu giữa các bộ phận	-	9.789.617.038	(9.789.617.038)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.086.150.771.993	42.348.363.252	(9.789.617.038)	1.118.709.518.207
Lợi nhuận gộp của bộ phận	244.583.571.733	12.481.561.817	-	257.065.133.550
Chi phí phân bổ	(112.790.288.621)	(7.304.681.030)	-	(120.094.969.651)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	131.793.283.112	5.176.880.787	-	136.970.163.899
Doanh thu tài chính				22.817.500.105
Chi phí tài chính				(27.764.234.584)
Thu nhập khác				14.481.336.792
Chi phí khác				(4.123.303.489)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(31.691.623.001)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				146.025.247
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				110.835.864.969

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.034.136.045.102	8.793.585.912	33.692.336.179	-	1.076.621.967.193
Doanh thu giữa các bộ phận	-	4.451.755.336	7.799.516.085	(12.251.271.421)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.034.136.045.102	13.245.341.248	41.491.852.264	(12.251.271.421)	1.076.621.967.193
Lợi nhuận gộp của bộ phận	183.684.889.150	1.073.860.132	13.066.758.890	-	197.825.508.172
Chi phí phân bổ	(87.658.154.783)	(939.447.342)	(7.382.871.577)	-	(95.980.473.702)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	96.026.734.367	134.412.790	5.683.887.313	-	101.845.034.470
Doanh thu tài chính					31.246.516.739
Chi phí tài chính					(34.367.895.508)
Thu nhập khác					3.844.366.853
Chi phí khác					(3.729.121.972)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(24.433.801.567)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					1.194.113.848
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					75.599.212.863

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Vận tải VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	570.221.479.214	43.728.676.104	613.950.155.318
Tài sản không phân bổ			1.001.877.700.464
Tổng tài sản			1.615.827.855.782
Nợ phải trả của bộ phận	369.990.445.503	30.469.112.767	400.459.558.270
Các khoản nợ không phân bổ			45.158.850.580
Tổng nợ phải trả			445.618.408.850

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	682.501.735.426	9.414.303.012	40.744.980.535	732.661.018.973
Tài sản không phân bổ				911.189.436.306
Tổng tài sản				1.643.850.455.279
Nợ phải trả của bộ phận	451.386.360.728	9.486.398.736	31.268.632.150	492.141.391.614
Các khoản nợ không phân bổ				7.442.736.589
Tổng nợ phải trả				499.584.128.203

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	171.205.935.426	-	-	171.205.935.426
Khấu hao tài sản cố định vô hình	613.004.492	-	-	613.004.492

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn	2.336.100.000	-	-	2.336.100.000
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	233.941.523.411	-	-	233.941.523.411
Khấu hao tài sản cố định vô hình	613.004.492	-	-	613.004.492

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty và các công ty con hoạt động tại miền Nam và miền Trung Việt Nam. Hoạt động kinh doanh tại miền Trung là không trọng yếu đối với Công ty và các công ty con.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	2.138.372.622	1.294.800.287
Tiền gửi ngân hàng	98.417.653.263	59.325.846.154
Các khoản tương đương tiền (*)	790.000.000.000	680.000.000.000
	890.556.025.885	740.620.646.441

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất trong khoảng từ 3,7% đến 4,0%/năm (1/1/2024: từ 2,0% đến 3,6%/năm).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	22.866.380.799	23.597.730.966
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	41.430.891.503	50.238.658.377
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	911.580.077	785.718.449
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	513.682.536	446.812.888
Công ty Xăng dầu Khu vực II – TNHH MTV	-	249.761.063
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	-	47.686.320
	65.722.534.915	75.366.368.063
Bên khác		
Công ty TNHH Động lực	-	3.358.592.900
Fratelli Cosulich Bunkers Ltd	-	2.348.828.284
Các khách hàng khác	869.676.969	1.354.004.184
	869.676.969	7.061.425.368
	66.592.211.884	82.427.793.431

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Becker Marine Systems GmbH	4.880.237.711	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Sản xuất Giang Châu	-	1.073.668.130
Các nhà cung cấp khác	634.170.861	1.232.644.366
	5.514.408.572	2.306.312.496

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi hộ các công ty liên quan	19.154.575.594	12.639.680.068
▪ *Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ*	*10.427.339.507*	*8.178.539.226*
▪ *Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex*	*3.337.337.275*	*2.794.065.766*
▪ *Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex – Chi nhánh Sài Gòn*	*3.207.349.581*	-
▪ *Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng*	*1.911.909.619*	*1.548.044.407*
▪ *Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore*	*225.851.762*	-
▪ *Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO*	*44.787.850*	*119.030.669*
Chi hộ các bên khác	7.166.382.226	7.624.619.604
Tạm ứng cho người lao động	2.766.335.983	2.256.649.286
Các khoản phải thu khác	831.058.176	1.457.289.589
	29.918.351.979	23.978.238.547

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nguyên vật liệu	89.307.239.153	90.960.462.483
Công cụ và dụng cụ	1.350.723.047	888.953.690
Sản phẩm dở dang	1.126.268.704	-
	91.784.230.904	91.849.416.173

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	106.179.491.913	491.464.601	4.163.935.729.604	838.982.102	4.271.445.668.220
Xóa sổ	-	(72.545.454)	-	(52.181.818)	(124.727.272)
Số dư cuối năm	106.179.491.913	418.919.147	4.163.935.729.604	786.800.284	4.271.320.940.948
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.726.724.713	491.464.601	3.599.472.494.279	445.037.658	3.614.135.721.251
Khấu hao trong năm	2.897.188.584	-	168.173.680.174	135.066.668	171.205.935.426
Xóa sổ	-	(72.545.454)	-	(52.181.818)	(124.727.272)
Biến động khác	(698.656.347)	-	-	-	(698.656.347)
Số dư cuối năm	15.925.256.950	418.919.147	3.767.646.174.453	527.922.508	3.784.518.273.058
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	92.452.767.200	-	564.463.235.325	393.944.444	657.309.946.969
Số dư cuối năm	90.254.234.963	-	396.289.555.151	258.877.776	486.802.667.890

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 350.065 triệu VND (1/1/2024: 486.602 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 17(b)).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 2.777.274 triệu VND (1/1/2024: 2.774.378 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.130.044.946
Khấu hao trong năm	613.004.492
Số dư cuối năm	6.743.049.438
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	22.120.935.265
Số dư cuối năm	21.507.930.773

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024						1/1/2024					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty Cổ phần An Phú	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(47.758.823.539)	(*)	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(47.028.697.301)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(6.000.000.000)	(*)	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(6.000.000.000)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)
				64.500.000.000	(53.758.823.539)					64.500.000.000	(53.028.697.301)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Biến động của dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	53.028.697.301	47.058.128.060
Dự phòng trích lập trong năm	730.126.238	6.000.000.000
Dự phòng hoàn lại trong năm	-	(29.430.759)
Số dư cuối năm	53.758.823.539	53.028.697.301

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	3.665.543.468	752.647.617
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.134.331.980	8.078.880.810
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	1.938.640.735	2.054.341.405
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	842.146.098	497.107.677
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	1.384.440.985	2.487.114.311
Công ty Xăng dầu Nghệ An	-	1.725.814.800
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	880.277.180	9.492.820.308
Công ty Xăng dầu B12	3.951.429.922	37.292.288
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	73.001.947	115.217.712
Công ty Xăng dầu Bình Định	1.552.315.780	-
Công ty Xăng dầu Khu vực II – TNHH MTV	25.479.900	9.361.644.983
	15.447.607.995	34.602.881.911
Bên khác		
Công ty TNHH Hoa Thiên Sứ	2.501.730.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Sửa chữa Tàu biển Việt Điền	560.171.700	316.110.708
Đăng kiểm Mỹ ABS	18.320.067	843.017.500
Các nhà cung cấp khác	12.138.971.400	5.000.076.507
	15.219.193.167	6.159.204.715
	30.666.801.162	40.762.086.626

Khoản phải trả cho các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	3.147.905.703	37.183.838.389	(39.497.635.667)	834.108.425
Thuế nhập khẩu	-	2.547.816.873	(2.547.816.873)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.203.569.831	31.691.623.001	(35.372.186.889)	8.523.005.943
Thuế thu nhập cá nhân	1.123.467.691	8.064.176.613	(7.424.928.537)	1.762.715.767
Các loại thuế khác	59.134.960	1.800.537.992	(1.792.778.496)	66.894.456
	16.534.078.185	81.287.992.868	(86.635.346.462)	11.186.724.591

(*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	1.541.523.934	776.487.725
Chi phí lãi vay	607.311.875	1.289.262.800
Cảng phí	508.979.725	361.258.233
Các khoản khác	1.780.080.408	1.640.186.124
	4.437.895.942	4.067.194.882

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Kinh phí công đoàn	2.509.692.040	1.860.368.027
Chi phí trả hộ về thuê thuyền viên cho Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO – công ty liên quan	1.796.214.126	2.227.683.762
Cổ tức phải trả	1.212.072.860	1.191.376.260
Phải trả về hoạt động nhập khẩu ủy thác	2.573.522.526	4.237.191.483
Chi hộ cảng phí	11.004.978.657	8.305.468.068
Chi phí khác	14.661.532.509	15.287.064.149
	33.758.012.718	33.109.151.749

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Biến động trong năm			Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
	1/1/2024 VND	Tăng VND	Trả nợ vay VND	Chênh lệch quy đổi tỷ giá VND	31/12/2024 VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17(b))	77.592.068.938	71.380.815.025	(80.650.641.940)	3.058.573.002	71.380.815.025

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	VND	7,1%	2026	54.340.240.500	85.391.806.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	7,2%	2032	92.370.000.000	104.650.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	6,0%	2027	41.500.413.281	61.673.390.626
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	USD	4,5%	2027	28.813.862.700	42.820.022.000
				217.024.516.481	294.535.219.126
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(71.380.815.025)	(77.592.068.938)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				145.643.701.456	216.943.150.188

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty và các công ty con có giá trị còn lại là 350.065 triệu VND (1/1/2024: 486.602 triệu VND) (Thuyết minh 10).

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng sửa chữa lớn	51.182.871.054	41.483.120.307

Biến động của dự phòng sửa chữa lớn trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	41.483.120.307	33.472.650.000
Dự phòng trích lập trong năm	74.874.373.419	82.585.300.017
Dự phòng sử dụng trong năm	(65.174.622.672)	(74.574.829.710)
Số dư cuối năm	51.182.871.054	41.483.120.307

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	20.817.639.388	12.837.483.691
Trích lập trong năm	20.999.412.313	18.637.500.697
Sử dụng quỹ	(25.384.050.000)	(10.657.345.000)
Số dư cuối năm	16.433.001.701	20.817.639.388

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	138.916.175.421	1.151.197.947.710
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	75.599.212.863	75.599.212.863
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(18.637.500.697)	(18.637.500.697)
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(63.893.332.800)	(63.893.332.800)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	131.984.554.787	1.144.266.327.076
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	110.835.864.969	110.835.864.969
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.999.412.313)	(20.999.412.313)
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(63.893.332.800)	(63.893.332.800)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	157.927.674.643	1.170.209.446.932

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	79.866.666	798.666.660.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 16 tháng 4 năm 2024 đã quyết định chia cổ tức năm 2023 với số tiền là 63.893 triệu VND, tương đương 8% vốn cổ phần cho năm 2023 (2023: chia cổ tức với số tiền là 63.893 triệu VND, tương đương 8% vốn cổ phần).

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	156.000.000	154.320.000
Trong vòng hai đến năm năm	90.000.000	186.000.000
	246.000.000	340.320.000

(b) Ngoại tệ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	423.535	10.694.683.039	278.848	6.707.781.755

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp,. không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	1.086.150.771.993	1.034.136.045.102
Doanh thu bán hàng hóa	-	8.793.585.912
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	32.558.746.214	33.692.336.179
	1.118.709.518.207	1.076.621.967.193

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	841.567.200.260	850.451.155.952
Giá vốn bán hàng hóa	-	7.719.725.780
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	20.077.184.397	20.625.577.289
	861.644.384.657	878.796.459.021

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	20.399.839.884	29.693.448.909
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.417.660.221	1.553.067.830
Cổ tức được chia	1.000.000.000	-
	22.817.500.105	31.246.516.739

27. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	16.376.403.225	24.743.915.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.653.954.613	3.649.874.648
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.730.126.238	5.970.569.241
Chi phí tài chính khác	3.750.508	3.536.250
	27.764.234.584	34.367.895.508

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	62.834.295.553	49.456.342.742
Chi phí vật liệu bao bì	2.707.424.771	851.813.558
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.146.522.995	1.027.077.623
Chi phí khấu hao	5.229.548.607	5.028.530.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.591.426.374	10.190.923.124
Chi phí khác	36.585.751.351	28.535.531.144
	120.094.969.651	95.090.219.110

29. Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Chi phí khắc phục sự cố tàu	3.829.938.825	3.560.736.585
Các khoản khác	293.364.664	168.385.387
	4.123.303.489	3.729.121.972

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	296.369.559.174	275.867.599.496
Chi phí nhân viên	225.515.569.025	176.413.485.815
Chi phí khấu hao	171.818.939.918	234.554.527.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.745.643.264	130.812.256.374
Chi phí khác	159.241.057.586	149.110.022.157

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	30.342.382.730	24.412.342.543
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.349.240.271	21.459.024
	31.691.623.001	24.433.801.567
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(146.025.247)	(1.194.113.848)
Chi phí thuế thu nhập	31.545.597.754	23.239.687.719

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	142.381.462.723	98.838.900.582
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	28.476.292.545	19.767.780.116
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.101.497.128	3.451.721.352
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.349.240.271	21.459.024
Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế	(2.381.432.190)	(1.272.773)
	31.545.597.754	23.239.687.719

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm báo cáo là 89.836.452.656 VND (năm 2023: 56.389.696.526 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm là 79.866.666 cổ phiếu (năm 2023: 79.866.666), chi tiết như sau:

	2024	2023
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND)	110.835.864.969	75.599.212.863
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng. phúc lợi dự kiến (VND) (*)	(20.999.412.313)	(19.209.516.337)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	89.836.452.656	56.389.696.526
Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	79.866.666	79.866.666
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.125	706

(*) Số dự kiến phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuần thuần của năm 2024 được ước tính bởi Ban Giám đốc Công ty, căn cứ trên tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Số thực tế phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2023 (Thuyết minh 20) lớn hơn số phân bổ dự kiến khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023. Ban Giám đốc Công ty đánh giá chênh lệch này không trọng yếu, do đó đã quyết định không điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	673.754.943.951	600.912.026.674
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	421.713.953.129	444.348.198.823
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.531.563.019	4.620.862.967
Chia cổ tức	33.172.173.600	33.172.173.600
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	36.995.576.151	34.494.145.851
Công ty Xăng dầu Đồng Nai		
Mua hàng hóa và dịch vụ	18.308.716.570	6.989.580.145
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	353.685.741	31.107.951
Mua hàng hóa và dịch vụ	76.686.531.429	70.973.659.270
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu		
Mua hàng hóa và dịch vụ	33.840.254.232	65.094.230.845
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Cung cấp dịch vụ	1.764.438.816	1.899.368.361
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.410.967.605	2.049.472.806
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ	19.444.682.837	18.277.506.669
Tổng kho Xăng dầu Nhà bè		
Mua hàng hóa và dịch vụ	110.921.774	-
Công ty Xăng dầu Nghệ An		
Mua hàng hóa và dịch vụ	23.769.558.297	25.447.830.364

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Công ty Xăng dầu Khu vực II – TNHH MTV		
Cung cấp dịch vụ	-	2.008.859.628
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.348.044.149	169.103.914.723
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 5		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.025.727.000	743.457.820
Công ty Xăng dầu Bình Định		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.377.599.679	579.749.550
Công ty Xăng dầu B12		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	13.769.118.081
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	4.964.400
Cảng dầu B12		
Mua hàng hóa và dịch vụ	39.971.938.830	-
Công ty Xăng dầu Phú Khánh		
Mua hàng hóa và dịch vụ	178.235.790	240.865.550
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO		
Cung cấp dịch vụ	373.292.211	-
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.819.226.486	4.330.503.022
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Cung cấp dịch vụ	9.485.832.145	9.188.537.775
Các công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex – Chi nhánh Sài Gòn		
Mua dịch vụ	28.225.350.976	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex – Chi nhánh Hải Phòng		
Mua dịch vụ	1.938.054.625	1.833.691.816
Công ty Bảo hiểm PJICO Đà Nẵng		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	110.127.748

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch	
		2024	**2023**
		VND	**VND**
Thành viên Ban Giám đốc			
Tiền lương và thưởng			
Ông Nguyễn Quang Cương	Tổng Giám đốc	1.065.826.289	764.123.281
Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc	855.021.031	613.158.625
Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	801.261.326	757.425.234
Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	799.601.938	613.158.625
Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc	855.021.031	613.158.625
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 30/6/2024)*	247.800.000	607.704.080
Nguyễn Trọng Nghĩa	Kế toán trưởng	777.421.378	557.357.412
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			
Tiền lương. thưởng và thù lao			
Ông La Văn Út	Chủ tịch	1.276.673.476	915.217.496
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Quang Cương	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên *(đến ngày 30/6/2024)*	48.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Trưởng Ban Kiểm soát	707.269.640	316.867.311
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát	-	167.800.000
Bà Phạm Thúy Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	-	21.000.000
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	67.200.000	67.200.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát	67.200.000	46.200.000

Các khoản thù lao của ông Bùi Hồng Dũng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được chi trả bởi Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn, là công ty con của Công ty.

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Phan Nhân Tri	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

KPMG'S COPY

KPMG

Vietnam Tanker Joint Stock Company

Consolidated Financial Statements for the year ended 31 December 2024

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.	4103004305	6 February 2006
	The Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0300545501 dated 30 November 2021. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.	
Board of Management	Mr. La Van Ut	Chairman
	Mr. Truong Van Minh	Member
	Mr. Nguyen Quang Cuong	Member
	Mr. Bui Hong Dung	Member
	Mr. Le Minh Ngoc	Member
	Mr. Nguyen Chi Nam	Member
	Ms. Pham Ly Trang Khanh	Member *(until 30 June 2024)*
Board of Directors	Mr. Nguyen Quang Cuong	General Director
	Mr. Nguyen Quang Chien	Deputy General Director
	Mr. Bui Hong Dung	Deputy General Director
	Mr. Do Quang Minh	Deputy General Director
	Ms. Van Thi Hong Phuong	Deputy General Director
	Ms. Pham Ly Trang Khanh	Deputy General Director *(until 30 June 2024)*
Supervisory Board	Mr. Nguyen Thanh Tuyen	Head of Supervisory Board
	Ms. Nguyen Thi Thu	Member
	Mr. Pham Van Trung	Member
Registered Office	236/106/1A Dien Bien Phu Ward 17, Binh Thanh District Ho Chi Minh City Vietnam	
Auditors	KPMG Limited Vietnam	

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Statement of the Board of Directors

The Board of Directors of Vietnam Tanker Joint Stock Company ("the Company") presents this statement and the accompanying consolidated financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

The Company's Board of Directors is responsible for the preparation and true and fair presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company's Board of Directors:

(a) the consolidated financial statements set out on pages 5 to 42 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company as at 31 December 2024, and of its consolidated results of operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and

(b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company and its subsidiaries will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Directors has, on the date of this statement, authorised the accompanying consolidated financial statements for issue.

On behalf of the Board of Directors

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

Nguyen Quang Cuong
General Director

Ho Chi Minh City, 24 March 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders
Vietnam Tanker Joint Stock Company

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Vietnam Tanker Joint Stock Company ("the Company"), which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, the consolidated statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Directors on 24 March 2025, as set out on pages 5 to 42.

Board of Directors' Responsibility

The Company's Board of Directors is responsible for the preparation and true and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Vietnam Tanker Joint Stock Company as at 31 December 2024 and of its consolidated results of operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited
Vietnam
Audit Report No. 24-02-00198-25-2

Truong Vinh Phuc
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 1901-2023-007-1
Deputy General Director

Truong Tuyet Mai
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2594-2024-007-1

Hanoi, 24 March 2025

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Consolidated balance sheet as at 31 December 2024

Form B 01 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1,085,758,815,951**	**942,109,030,886**
Cash and cash equivalents	**110**	**5**	**890,556,025,885**	**740,620,646,441**
Cash	111		100,556,025,885	60,620,646,441
Cash equivalents	112		790,000,000,000	680,000,000,000
Accounts receivable – short-term	**130**		**101,908,297,705**	**108,595,669,744**
Accounts receivable from customers	131	6	66,592,211,884	82,427,793,431
Prepayments to suppliers	132	7	5,514,408,572	2,306,312,496
Other receivables	136	8	29,918,351,979	23,978,238,547
Allowance for doubtful debts	137		(116,674,730)	(116,674,730)
Inventories	**140**	**9**	**91,784,230,904**	**91,849,416,173**
Inventories	141		91,784,230,904	91,849,416,173
Other current assets	**150**		**1,510,261,457**	**1,043,298,528**
Short-term prepaid expenses	151		1,354,864,868	1,043,298,528
Deductible value added tax	152		155,396,589	-
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**530,069,039,831**	**701,741,424,393**
Accounts receivable – long-term	**210**		**265,500,000**	**233,500,000**
Other long-term receivables	216		265,500,000	233,500,000
Fixed assets	**220**		**508,310,598,663**	**679,430,882,234**
Tangible fixed assets	221	10	486,802,667,890	657,309,946,969
Cost	*222*		*4,271,320,940,948*	*4,271,445,668,220*
Accumulated depreciation	*223*		*(3,784,518,273,058)*	*(3,614,135,721,251)*
Intangible fixed assets	227	11	21,507,930,773	22,120,935,265
Cost	*228*		*28,250,980,211*	*28,250,980,211*
Accumulated amortisation	*229*		*(6,743,049,438)*	*(6,130,044,946)*
Long-term financial investments	**250**	**12**	**10,741,176,461**	**11,471,302,699**
Equity investments in other entities	253		64,500,000,000	64,500,000,000
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254		(53,758,823,539)	(53,028,697,301)
Other long-term assets	**260**		**10,751,764,707**	**10,605,739,460**
Deferred tax assets	262		10,751,764,707	10,605,739,460
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**1,615,827,855,782**	**1,643,850,455,279**

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Form B 01 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	**300**		**445,618,408,850**	**499,584,128,203**
Current liabilities	**310**		**299,974,707,394**	**282,640,978,015**
Accounts payable to suppliers	311	13	30,666,801,162	40,762,086,626
Advances from customers	312		120,170,952	114,851,656
Taxes payable to State Treasury	313	14	11,186,724,591	16,534,078,185
Payables to employees	314		80,808,414,249	48,160,786,284
Accrued expenses	315	15	4,437,895,942	4,067,194,882
Other payables – short-term	319	16	33,758,012,718	33,109,151,749
Short-term borrowings	320	17(a)	71,380,815,025	77,592,068,938
Provisions – short-term	321	18	51,182,871,054	41,483,120,307
Bonus and welfare fund	322	19	16,433,001,701	20,817,639,388
Long-term liabilities	**330**		**145,643,701,456**	**216,943,150,188**
Long-term borrowings	338	17(b)	145,643,701,456	216,943,150,188
equity (400 = 410)	**400**		**1,170,209,446,932**	**1,144,266,327,076**
Owner's equity	**410**	**20**	**1,170,209,446,932**	**1,144,266,327,076**
Share capital	411	21	798,666,660,000	798,666,660,000
- *Ordinary shares with voting rights*	*411a*		*798,666,660,000*	*798,666,660,000*
Share premium	412		123,257,066	123,257,066
Investment and development fund	418		213,491,855,223	213,491,855,223
Retained profits	421		157,927,674,643	131,984,554,787
- *Retained profits brought forward*	*421a*		*47,091,809,674*	*56,385,341,924*
- *Retained profit for the current year*	*421b*		*110,835,864,969*	*75,599,212,863*
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**1,615,827,855,782**	**1,643,850,455,279**

24 March 2025

Prepared by:		Approved by:
Phan Nhan Tri	Nguyen Trong Nghia	Nguyen Quang Cuong
General Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Consolidated statement of income for the year ended 31 December 2024

Form B 02 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	**01**	**24**	**1,118,709,518,207**	**1,076,621,967,193**
Cost of sales	**11**	**25**	**861,644,384,657**	**878,796,459,021**
Gross profit (20 = 01 - 11)	**20**		**257,065,133,550**	**197,825,508,172**
Financial income	21	26	22,817,500,105	31,246,516,739
Financial expenses	22	27	27,764,234,584	34,367,895,508
In which: Interest expense	*23*		*16,376,403,225*	*24,743,915,369*
Selling expenses	25		-	890,254,592
General and administration expenses	26	28	120,094,969,651	95,090,219,110
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**132,023,429,420**	**98,723,655,701**
Other income	31		14,481,336,792	3,844,366,853
Other expenses	32	29	4,123,303,489	3,729,121,972
Results of other activities (40 = 31 - 32)	**40**		**10,358,033,303**	**115,244,881**
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**142,381,462,723**	**98,838,900,582**
Income tax expense – current	**51**	**31**	**31,691,623,001**	**24,433,801,567**
Income tax benefit – deferred	**52**	**31**	**(146,025,247)**	**(1,194,113,848)**
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**110,835,864,969**	**75,599,212,863**
Attributable to:				
Equity holders of the Company	61		110,835,864,969	75,599,212,863
Earnings per share				
Basic earnings per share	70	32	1,125	706

24 March 2025

Prepared by:		Approved by:
Phan Nhan Tri	Nguyen Trong Nghia	Nguyen Quang Cuong
General Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method)

Form B 03 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit before tax	**01**		**142,381,462,723**	**98,838,900,582**
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		171,818,939,918	234,554,527,903
Allowances and provisions	03		75,604,499,657	88,589,204,895
Exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		3,110,254,484	2,824,548,871
Profits from investing activities	05		(21,399,839,884)	(30,055,511,227)
Interest expense	06		16,376,403,225	24,743,915,369
Other adjustments	07		(698,656,347)	-
Operating profit before changes in working capital	**08**		**387,193,063,776**	**419,495,586,393**
Change in receivables	09		6,357,842,285	12,453,472,955
Change in inventories	10		65,185,269	9,631,118,671
Change in payables and other liabilities	11		(42,520,379,144)	(65,162,612,743)
Change in prepaid expenses	12		(311,566,340)	103,583,404
			350,784,145,846	**376,521,148,680**
Interest paid	14		(17,058,354,150)	(25,025,824,116)
Income tax paid	15		(35,372,186,889)	(17,312,102,469)
Other payments for operating activities	17		(25,384,050,000)	(10,657,345,000)
Net cash flows from operating activities	**20**		**272,969,554,807**	**323,525,877,095**
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		-	(2,336,100,000)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	362,062,318
Receipts of interests	27		21,399,839,884	28,696,832,471
Net cash flows from investing activities	**30**		**21,399,839,884**	**26,722,794,789**

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Form B 03 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Payments to settle loan principals	34		(80,650,641,940)	(76,586,210,500)
Payments of dividends	36		(63,872,636,200)	(64,023,480,500)
Net cash flows from financing activities	**40**		**(144,523,278,140)**	**(140,609,691,000)**
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**149,846,116,551**	**209,638,980,884**
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**60**		**740,620,646,441**	**530,996,020,412**
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	**61**		**89,262,893**	**(14,354,855)**
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**890,556,025,885**	**740,620,646,441**

24 March 2025

Prepared by:		Approved by:
Phan Nhan Tri	Nguyen Trong Nghia	Nguyen Quang Cuong
General Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Vietnam Tanker Joint Stock Company ("the Company") was transferred from a State-owned enterprise namely Vitaco Tanker Company under Decision No. 2585/QD-BTM dated 27 October 2005 of Minister of Trade (currently known as Ministry of Industry and Trade). The consolidated financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024 comprise the Company and its subsidiaries.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company and its subsidiaries are doing business in petroleum marine transport and maritime services.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company and its subsidiaries is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 31 December 2024, the Company had 2 subsidiaries (1/1/2024: 2 subsidiaries), details as below:

Company name	Principal activities	% of equity owned	
		31/12/2024	1/1/2024
Vitaco Saigon Company Limited	Doing business in petroleum marine transport and maritime services	100%	100%
Vitaco Da Nang Company Limited	Doing business in petroleum marine transport and maritime services	100%	100%

As at 31 December 2024, the Company and its subsidiaries had 541 employees (1/1/2024: 545 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries is from 1 January to 31 December

(d) Accounting currency and presentation currency

The Company's and its subsidiaries' accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for consolidated financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company and its subsidiaries in the preparation of these consolidated financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Company. The financial statements of the subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group transactions and balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements.

(b) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company and its subsidiaries most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company and its subsidiaries to lose their invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(e) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of work in progress includes raw materials, direct labour and attributable overheads.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	37 years
▪ machinery and equipment	3 – 5 years
▪ motor vehicles	5 – 15 years
▪ office equipment	3 – 7 năm

During the year, the Company revised the estimated useful lives of Petrolimex Tanker 20 from 10 years to 8.75 years to more accurately reflect the useful lives of this asset. The effect on the depreciation charge for the year was to increase the depreciation charge by VND38,411 million which is presented in the consolidated statement of income for the year.

(h) Intangible fixed assets

Land use rights

Land use rights are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of a land use rights comprises its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Amortisation is computed on a straight-line basis over 43 years. Land use rights with indefinite term are not amortised.

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(k) Provisions

Except for provisions as mentioned in other accounting policies, a provision is recognised if, as a result of a past event, the Company and its subsidiaries have a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Provision for major overhaul

In accordance with Circular 200/2014/TT-BTC, the Company and its subsidiaries accrued major overhaul costs for fixed assets which are ocean-going vessels based on the periodic docking repair cycle of 2 to 2.5 years. Provision for major overhaul costs is determined based on estimates on major overhaul costs in accordance with plans approved by the Company's Board of Directors for vessels to be repaired in the succeeding cycle.

(l) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognized at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognized as a deduction from share premium.

(m) Taxation

Income tax on the consolidated profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised

(n) Revenue and other incomes

(i) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognized at the net amount after deducting sales discounts.

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iv) Dividend income

Dividend income is recognized when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognized as income.

(o) Lease payment

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognized in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(p) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

(q) Earnings per share

The Company presents basic earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options. As at 31 December 2024 and for the year then ended, the Company had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

(r) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company and its subsidiaries that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's and its subsidiaries' primary format for segment reporting is based on business segments.

(s) Related parties

Parties are considered to be related to the Company and its subsidiaries if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and its subsidiaries and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Related companies refer to the parent company – Petrolimex Tanker Corporation, the ultimate parent company – Vietnam National Petroleum Group, and their subsidiaries and associates.

(t) Comparative information

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year's consolidated financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Company's consolidated financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

4. Segment reporting

(a) Business segments

The Company and its subsidiaries comprise the following main business segments:

- Transport segment: Petroleum transport
- Trade segment: Petroleum trading
- Others: other activities of the Company and its subsidiaries.

Year ended 31 December 2024

	Transport VND	Other activities VND	Elimination VND	Consolidated VND
External revenue	1,086,150,771,993	32,558,746,214	-	1,118,709,518,207
Inter-segment revenue	-	9,789,617,038	(9,789,617,038)	-
Total segment revenue	1,086,150,771,993	42,348,363,252	(9,789,617,038)	1,118,709,518,207
Segment results	244,583,571,733	12,481,561,817	-	257,065,133,550
Unallocated expenses	(112,790,288,621)	(7,304,681,030)	-	(120,094,969,651)
Results from operating activities	131,793,283,112	5,176,880,787	-	136,970,163,899
Financial income				22,817,500,105
Financial expenses				(27,764,234,584)
Other income				14,481,336,792
Other expenses				(4,123,303,489)
Current income tax expense				(31,691,623,001)
Deferred income tax benefit				146,025,247
Net profit after tax				110,835,864,969

Year ended 31 December 2023

	Transport VND	Trading VND	Other activities VND	Elimination VND	Consolidated VND
External revenue	1,034,136,045,102	8,793,585,912	33,692,336,179	-	1,076,621,967,193
Inter-segment revenue	-	4,451,755,336	7,799,516,085	(12,251,271,421)	-
Total segment revenue	1,034,136,045,102	13,245,341,248	41,491,852,264	(12,251,271,421)	1,076,621,967,193
Segment results	183,684,889,150	1,073,860,132	13,066,758,890	-	197,825,508,172
Unallocated expenses	(87,658,154,783)	(939,447,342)	(7,382,871,577)	-	(95,980,473,702)
Results from operating activities	96,026,734,367	134,412,790	5,683,887,313	-	101,845,034,470
Financial income					31,246,516,739
Financial expenses					(34,367,895,508)
Other income					3,844,366,853
Other expenses					(3,729,121,972)
Current income tax expense					(24,433,801,567)
Deferred income tax benefit					1,194,113,848
Net profit after tax					75,599,212,863

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

As at 31 December 2024

	Transport VND	Other activities VND	Consolidated VND
Segment assets	570,221,479,214	43,728,676,104	613,950,155,318
Unallocated assets			1,001,877,700,464
Total assets			1,615,827,855,782
Segment liabilities	369,990,445,503	30,469,112,767	400,459,558,270
Unallocated liabilities			45,158,850,580
Total liabilities			445,618,408,850

As at 1 January 2024

	Transport VND	Trading VND	Other activities VND	Consolidated VND
Segment assets	682,501,735,426	9,414,303,012	40,744,980,535	732,661,018,973
Unallocated assets				911,189,436,306
Total assets				1,643,850,455,279
Segment liabilities	451,386,360,728	9,486,398,736	31,268,632,150	492,141,391,614
Unallocated liabilities				7,442,736,589
Total liabilities				499,584,128,203

Year ended 31 December 2024

	Transport VND	Trading VND	Other activities VND	Consolidated VND
Depreciation of tangible fixed assets	171,205,935,426	-	-	171,205,935,426
Amortization of intangible fixed assets	613,004,492	-	-	613,004,492

Year ended 31 December 2023

	Transport VND	Trading VND	Other activities VND	Consolidated VND
Capital expenditure	2,336,100,000	-	-	2,336,100,000
Depreciation of tangible fixed assets	233,941,523,411	-	-	233,941,523,411
Amortization of intangible fixed assets	613,004,492	-	-	613,004,492

(b) Geographical segments

The Company and its subsidiaries operate in the Southern and the Central of Vietnam. The operating activities in the Central are insignificant to the Company and its subsidiaries.

5. Cash and cash equivalents

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cash on hand	2,138,372,622	1,294,800,287
Cash in banks	98,417,653,263	59,325,846,154
Cash equivalents (*)	790,000,000,000	680,000,000,000
	890,556,025,885	740,620,646,441

(*) Cash equivalents comprised bank deposits with terms of less than 3 months and interest rates ranging from 3.7% to 4.0% per annum (1/1/2024: from 2.0% to 3.6% per annum).

6. Accounts receivable from customers – short-term

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Related parties		
The ultimate parent company		
Vietnam National Petroleum Group	22,866,380,799	23,597,730,966
The parent company		
Petrolimex Tanker Corporation	41,430,891,503	50,238,658,377
Related companies in Vietnam National Petroleum Group		
Petrolimex Joint Stock Tanker Company	911,580,077	785,718,449
Petrolimex Hai Phong Transportation and Service JSC	513,682,536	446,812,888
Petrolimex Sai Gon	-	249,761,063
Vietnam Petroleum Transport JSC	-	47,686,320
	65,722,534,915	75,366,368,063
Other parties		
Dynamic Co., Ltd.	-	3,358,592,900
Fratelli Cosulich Bunkers Ltd	-	2,348,828,284
Other customers	869,676,969	1,354,004,184
	869,676,969	7,061,425,368
	66,592,211,884	82,427,793,431

The amounts due from the related parties were unsecured, interest free and receivable on demand.

7. Prepayments to suppliers

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Becker Marine Systems GmbH	4,880,237,711	-
Giang Chau Production & Trading Company Limited	-	1,073,668,130
Other suppliers	634,170,861	1,232,644,366
	5,514,408,572	2,306,312,496

8. Other receivables

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Payment on behalf of related companies	19,154,575,594	12,639,680,068
▪ *Petrolimex Tanker Corporation – the parent company*	*10,427,339,507*	*8,178,539,226*
▪ *Petrolimex Joint Stock Tanker Company*	*3,337,337,275*	*2,794,065,766*
▪ *Petrolimex Insurance Corporation – Saigon Branch*	*3,207,349,581*	-
▪ *Petrolimex Hai Phong Transportation and Service JSC*	*1,911,909,619*	*1,548,044,407*
▪ *Petrolimex Singapore Pte. Ltd*	*225,851,762*	-
▪ *Vietnam Petroleum Transport JSC*	*44,787,850*	*119,030,669*
Payments on behalf of other parties	7,166,382,226	7,624,619,604
Advances to employees	2,766,335,983	2,256,649,286
Others	831,058,176	1,457,289,589
	29,918,351,979	23,978,238,547

The amounts due from the related parties were unsecured, interest free and receivable on demand.

9. Inventories

	Cost	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Raw materials	89,307,239,153	90,960,462,483
Tools and supplies	1,350,723,047	888,953,690
Work in progress	1,126,268,704	-
	91,784,230,904	91,849,416,173

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
Opening balance	106,179,491,913	491,464,601	4,163,935,729,604	838,982,102	4,271,445,668,220
Written off	-	(72,545,454)	-	(52,181,818)	(124,727,272)
Closing balance	106,179,491,913	418,919,147	4,163,935,729,604	786,800,284	4,271,320,940,948
Accumulated depreciation					
Opening balance	13,726,724,713	491,464,601	3,599,472,494,279	445,037,658	3,614,135,721,251
Charge for the year	2,897,188,584	-	168,173,680,174	135,066,668	171,205,935,426
Written off	-	(72,545,454)	-	(52,181,818)	(124,727,272)
Other movements	(698,656,347)	-	-	-	(698,656,347)
Closing balance	15,925,256,950	418,919,147	3,767,646,174,453	527,922,508	3,784,518,273,058
Net book value					
Opening balance	92,452,767,200	-	564,463,235,325	393,944,444	657,309,946,969
Closing balance	90,254,234,963	-	396,289,555,151	258,877,776	486,802,667,890

At 31 December 2024 tangible fixed assets with a net book value of VND350,065 million (1/1/2024: VND486,602 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Company (Note 17(b)).

Included in tangible fixed assets were assets costing VND2,777,274 million which were fully depreciated as of 31 December 2024 (1/1/2024: VND2,774,378 million) but are still in active use.

11. Intangible fixed assets

	Land use rights VND
Cost	
Opening balance and closing balance	28,250,980,211
Accumulated amortisation	
Opening balance	6,130,044,946
Charge for the year	613,004,492
Closing balance	6,743,049,438
Net book value	
Opening balance	22,120,935,265
Closing balance	21,507,930,773

12. Long-term financial investments

Equity investments in other entities

	31/12/2024						1/1/2024					
	Number of shares	% of equity owned	% of voting rights	Carrying amount VND	Allowance for diminution in value VND	Fair value VND	Number of shares	% sở hữu	% of voting rights	Carrying amount VND	Allowance for diminution in value VND	Fair value VND
▪ An Phu Joint Stock Company	625,000	0.51%	0.51%	53,500,000,000	(47,758,823,539)	(*)	625,000	0.51%	0.51%	53,500,000,000	(47,028,697,301)	(*)
▪ Southern Air Petrol Logistic Joint Stock Company	600,000	2.02%	2.02%	6,000,000,000	(6,000,000,000)	(*)	600,000	2.02%	2.02%	6,000,000,000	(6,000,000,000)	(*)
▪ My Giang Shipping Services Company	500,000	17.86%	17.86%	5,000,000,000	-	(*)	500,000	17.86%	17.86%	5,000,000,000	-	(*)
				64,500,000,000	(53,758,823,539)					64,500,000,000	(53,028,697,301)	

(*) The Company has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the consolidated financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under the Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. There fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

Movements in allowance for equity investments in other entities during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	53,028,697,301	47,058,128,060
Allowance made during the year	730,126,238	6,000,000,000
Allowance reversed during the year	-	(29,430,759)
Closing balance	53,758,823,539	53,028,697,301

13. Accounts payable to suppliers – short-term

	Cost and amount within payment capacity	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Related parties		
The parent company		
Petrolimex Tanker Corporation	3,665,543,468	752,647,617
Related companies in Vietnam National Petroleum Group		
Petrolimex Singapore Pte. Ltd	1,134,331,980	8,078,880,810
Petrolimex Can Tho	1,938,640,735	2,054,341,405
Petrolimex Petrochemical Corporation – JSC	842,146,098	497,107,677
VIPCO Ha Long Co., Ltd	1,384,440,985	2,487,114,311
Petrolimex Nghe An	-	1,725,814,800
Petrolimex Ba Ria Vung Tau	880,277,180	9,492,820,308
Petrolimex Quang Ninh	3,951,429,922	37,292,288
Nha Be Oil Terminal	73,001,947	115,217,712
Petrolimex Binh Dinh	1,552,315,780	-
Petrolimex Sai Gon	25,479,900	9,361,644,983
	15,447,607,995	34,602,881,911
Other parties		
Hoa Thien Su Company Limited	2,501,730,000	-
Viet Dien Service - Trading and Ship Repair Company Limited	560,171,700	316,110,708
American Bureau of Shipping	18,320,067	843,017,500
Other suppliers	12,138,971,400	5,000,076,507
	15,219,193,167	6,159,204,715
	30,666,801,162	40,762,086,626

The amounts due to related parties were unsecured, interest free and payable upon demand.

14. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Paid VND	31/12/2024 VND
Value added tax (*)	3,147,905,703	37,183,838,389	(39,497,635,667)	834,108,425
Import tax	-	2,547,816,873	(2,547,816,873)	-
Corporate income tax	12,203,569,831	31,691,623,001	(35,372,186,889)	8,523,005,943
Personal income tax	1,123,467,691	8,064,176,613	(7,424,928,537)	1,762,715,767
Other taxes	59,134,960	1,800,537,992	(1,792,778,496)	66,894,456
	16,534,078,185	81,287,992,868	(86,635,346,462)	11,186,724,591

(*) The value added tax amount incurred during the year stated above represents the data after being offset against the input value added tax deducted during the year.

15. Accrued expenses – short-term

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Maintenance and repair costs	1,541,523,934	776,487,725
Interest expenses	607,311,875	1,289,262,800
Port charges	508,979,725	361,258,233
Others	1,780,080,408	1,640,186,124
	4,437,895,942	4,067,194,882

16. Other payables

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trade union fees	2,509,692,040	1,860,368,027
Crew rental paid on behalf of VIPCO Crew Co., Ltd – a related company	1,796,214,126	2,227,683,762
Dividend payables	1,212,072,860	1,191,376,260
Payables on entrusted import	2,573,522,526	4,237,191,483
Port charges paid on behalf	11,004,978,657	8,305,468,068
Other payables	14,661,532,509	15,287,064,149
	33,758,012,718	33,109,151,749

17. Borrowings

(a) Short-term borrowings

	Carrying amount and amount within payment capacity	Movements during the year			Carrying amount and amount within payment capacity
	1/1/2024 VND	Addition VND	Payment VND	Foreign exchange difference VND	31/12/2024 VND
Current portion of long-term borrowings (Note 17(b))	77,592,068,938	71,380,815,025	(80,650,641,940)	3,058,573,002	71,380,815,025

(b) Long-term borrowings

Terms and conditions of outstanding long-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	Year of maturity	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Do Thanh Branch	VND	7.1%	2026	54,340,240,500	85,391,806,500
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh Branch	VND	7.2%	2032	92,370,000,000	104,650,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank	USD	6.0%	2027	41,500,413,281	61,673,390,626
Prosperity and Development Joint Stock Commercial Bank	USD	4.5%	2027	28,813,862,700	42,820,022,000
				217,024,516,481	294,535,219,126
Amount repayable within 12 months				(71,380,815,025)	(77,592,068,938)
Amount repayable after 12 months				145.643.701.456	216,943,150,188

As at 31 December 2024, these borrowings from banks were secured over the Company's and its subsidiaries' tangible fixed assets with a net book value of VND350,065 million (1/1/2024: VND486,602 million) (Note 10).

18. Short-term provision

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Provision for major overhaul	51,182,871,054	41,483,120,307

Movements of provision for major overhaul during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	41,483,120,307	33,472,650,000
Provision made during the year	74,874,373,419	82,585,300,017
Provision utilised during the year	(65,174,622,672)	(74,574,829,710)
Closing balance	51,182,871,054	41,483,120,307

19. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by the shareholders at their general meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's and its subsidiaries' employees in accordance with the Company's and its subsidiaries' bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	20,817,639,388	12,837,483,691
Provision made during the year	20,999,412,313	18,637,500,697
Provision utilised during the year	(25,384,050,000)	(10,657,345,000)
Closing balance	16,433,001,701	20,817,639,388

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Changes in owner's equity

	Share capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance at 1/1/2023	798,666,660,000	123,257,066	213,491,855,223	138,916,175,421	1,151,197,947,710
Net profit for the year	-	-	-	75,599,212,863	75,599,212,863
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(18,637,500,697)	(18,637,500,697)
Dividends (Note 22)	-	-	-	(63,893,332,800)	(63,893,332,800)
Balance at 1/1/2024	798,666,660,000	123,257,066	213,491,855,223	131,984,554,787	1,144,266,327,076
Net profit for the year	-	-	-	110,835,864,969	110,835,864,969
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(20,999,412,313)	(20,999,412,313)
Dividends (Note 22)	-	-	-	(63,893,332,800)	(63,893,332,800)
Balance at 31/12/2024	798,666,660,000	123,257,066	213,491,855,223	157,927,674,643	1,170,209,446,932

21. Share capital

The Company's authorised and issued share capitals stated at par value are as follows:

	31/12/2024 and 1/1/2024	
	Number of shares	VND
Authorised share capital	79,866,666	798,666,660,000
Issued share capital		
Ordinary shares	79,866,666	798,666,660,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	79,866,666	798,666,660,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

22. Dividends

The General Meeting of Shareholders of the Company on 16 April 2024 resolved to distribute dividends amounting to VND63,893 million, equivalent to 8% of share capital for the year 2023 (2023: resolved to distribute dividends amounting to VND63,893 million, equivalent to 8% of share capital).

23. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Within one year	156,000,000	154,320,000
Within two to five years	90,000,000	186,000,000
	246,000,000	340,320,000

(b) Foreign currency

	31/12/2024		1/1/2024	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	423,535	10,694,683,039	278,848	6,707,781,755

24. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax.

	2024 VND	2023 VND
Revenue from provision of sea transport services	1,086,150,771,993	1,034,136,045,102
Revenue from sales of goods	-	8,793,585,912
Revenue from provision of other services	32,558,746,214	33,692,336,179
	1,118,709,518,207	1,076,621,967,193

25. Cost of sales

	2024 VND	2023 VND
Cost of sea transport services	841,567,200,260	850,451,155,952
Cost of goods sold	-	7,719,725,780
Cost of other services	20,077,184,397	20,625,577,289
	861,644,384,657	878,796,459,021

26. Financial income

	2024 VND	2023 VND
Interest income from deposits	20,399,839,884	29,693,448,909
Foreign exchange gains	1,417,660,221	1,553,067,830
Dividends income	1,000,000,000	-
	22,817,500,105	31,246,516,739

27. Financial expenses

	2024 VND	2023 VND
Interest expense	16,376,403,225	24,743,915,369
Foreign exchange losses	4,653,954,613	3,649,874,648
Provision of allowance for long-term financial investments	6,730,126,238	5,970,569,241
Others	3,750,508	3,536,250
	27,764,234,584	34,367,895,508

28. General and administration expenses

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	62,834,295,553	49,456,342,742
Packaging material costs	2,707,424,771	851,813,558
Office supplies	2,146,522,995	1,027,077,623
Depreciation and amortisation	5,229,548,607	5,028,530,919
Outside services	10,591,426,374	10,190,923,124
Others	36,585,751,351	28,535,531,144
	120,094,969,651	95,090,219,110

29. Other expenses

	2024 VND	2023 VND
Ship troubleshooting costs	3,829,938,825	3,560,736,585
Others	293,364,664	168,385,387
	4,123,303,489	3,729,121,972

30. Production and business costs by element

	2024 VND	2023 VND
Raw material costs	296,369,559,174	275,867,599,496
Staff costs	225,515,569,025	176,413,485,815
Depreciation and amortisation	171,818,939,918	234,554,527,903
Outside services	127,745,643,264	130,812,256,374
Others	159,241,057,586	149,110,022,157

31. Income tax

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	2024 VND	2023 VND
Current tax expense		
Current year	30,342,382,730	24,412,342,543
Under provision in prior years	1,349,240,271	21,459,024
	31,691,623,001	24,433,801,567
Deferred tax assets		
Origination and reversal of temporary differences	(146,025,247)	(1,194,113,848)
Income tax expense	31,545,597,754	23,239,687,719

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	142,381,462,723	98,838,900,582
Tax at the Company's tax rate	28,476,292,545	19,767,780,116
Non-deductible expenses	4,101,497,128	3,451,721,352
Under provision in prior years	1,349,240,271	21,459,024
Tax effect of tax-exempt income	(2,381,432,190)	(1,272,773)
	31,545,597,754	23,239,687,719

(c) Recognised deferred tax assets

As at 31 December 2024 and 1 January 2024, deferred tax assets have been recognised in respect of an allowance for long-term financial investments.

(d) Applicable tax rates

Under the terms of prevailing Law on Corporate Income Tax, the Company and its subsidiaries have an obligation to pay the government income tax at rate of 20% of taxable profits.

32. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the year ended 31 December 2024 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to Bonus and welfare funds for the annual accounting period, of VND89,836,452,656 (2023: VND56,389,696,526) and a weighted average number of ordinary shares outstanding of 79,866,666 (2023: 79,866,666), calculated as follows:

	2024	2023
Consolidated net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	110,835,864,969	75,599,212,863
Estimated appropriation to Bonus and welfare funds (VND) (*)	(20,999,412,313)	(19,209,516,337)
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	89,836,452,656	56,389,696,526
Weighted average number of ordinary shares in circulation during the year (number of share)	79,866,666	79,866,666
Basis earnings per share (VND/share)	1,125	706

(*) Estimated appropriation to Bonus and welfare funds from net profit of 2024 was made by the Company's Board of Directors, based on the Company's operating results.

The actual amount appropriated Bonus and welfare funds from net profit of 2023 (Note 20) is larger than the estimated amount when calculated basic earnings per share for 2023. The Company's Board of Directors assessed this difference as insignificant, so decided not to restate basic earnings per share for 2023.

33. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the consolidated financial statements, the Company and its subsidiaries had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2024 VND	2023 VND
The ultimate parent company		
Vietnam National Petroleum Group		
Sales of services	673,754,943,951	600,912,026,674
The parent company		
Petrolimex Tanker Corporation		
Sales of goods and services	421,713,953,129	444,348,198,823
Purchase of goods and services	5,531,563,019	4,620,862,967
Dividends distribution	33,172,173,600	33,172,173,600
Other related company within Vietnam National Petroleum Group		
Petrolimex Can Tho		
Purchase of goods and services	36,995,576,151	34,494,145,851
Petrolimex Dong Nai		
Purchase of goods and services	18,308,716,570	6,989,580,145
Petrolimex Singapore Pte Ltd		
Sales of goods and services	353,685,741	31,107,951
Purchase of goods and services	76,686,531,429	70,973,659,270
Petrolimex Ba Ria Vung Tau		
Purchase of goods and services	33,840,254,232	65,094,230,845
Petrolimex Hai Phong Transportation and Service JSC		
Sales of services	1,764,438,816	1,899,368,361
Petrolimex Shipbuilding and Commercial Company Limited		
Purchase of goods and services	1,410,967,605	2,049,472,806
Petrolimex Petrochemical Corporation - JSC		
Purchase of goods and services	19,444,682,837	18,277,506,669
Nha Be Oil Terminal		
Purchase of goods and services	110,921,774	-
Petrolimex Nghe An		
Purchase of goods and services	23,769,558,297	25,447,830,364

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Petrolimex Sai Gon		
Sales of services	-	2,008,859,628
Purchase of goods and services	2,348,044,149	169,103,914,723
Petrolimex Da Nang		
Purchase of goods and services	1,025,727,000	743,457,820
Petrolimex Binh Dinh		
Purchase of goods and services	1,377,599,679	579,749,550
Petrolimex Quang Ninh		
Purchase of goods and services	-	13,769,118,081
Sales of goods and services	-	4,964,400
B12 Oil Terminal		
Purchase of goods and services	39,971,938,830	-
Petrolimex Khanh Hoa		
Purchase of goods and services	178,235,790	240,865,550
Vietnam Petroleum Transport JSC		
Sales of services	373,292,211	-
VIPCO Ha Long Co., Ltd		
Purchase of goods and services	4,819,226,486	4,330,503,022
Petrolimex Joint Stock Tanker Company		
Sales of services	9,485,832,145	9,188,537,775
Associates within Vietnam National Petroleum Group		
Petrolimex Insurance Corporation – Saigon Branch		
Purchase of services	28,225,350,976	-
Petrolimex Insurance Corporation – Hai Phong Branch		
Purchase of services	1,938,054,625	1,833,691,816
PJICO Da Nang Insurance Company		
Purchase of goods and services	-	110,127,748

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

		Transaction value	
		2024	**2023**
		VND	**VND**
Members of Board of Directors			
Salary and bonus			
Mr. Nguyen Quang Cuong	General Director	1,065,826,289	764,123,281
Mr. Nguyen Quang Chien	Deputy General Director	855,021,031	613,158,625
Mr. Bui Hong Dung	Deputy General Director	801,261,326	757,425,234
Mr. Do Quang Minh	Deputy General Director	799,601,938	613,158,625
Ms. Van Thi Hong Phuong	Deputy General Director	855,021,031	613,158,625
Ms. Pham Ly Trang Khanh	Deputy General Director *(until 30/6/2024)*	247,800,000	607,704,080
Mr. Nguyen Trong Nghia	Chief Accountant	777,421,378	557,357,412
Members of Board of Management and Supervisory Board			
Salary, bonus and remuneration			
Mr. La Van Ut	Chairman	1,276,673,476	915,217,496
Mr. Truong Van Minh	Member	96,000,000	96,000,000
Mr. Nguyen Quang Cuong	Member	96,000,000	96,000,000
Mr. Bui Hong Dung	Member	96,000,000	96,000,000
Mr. Le Minh Ngoc	Member	96,000,000	96,000,000
Mr. Nguyen Chi Nam	Member	96,000,000	96,000,000
Ms. Pham Ly Trang Khanh	Member *(until 30/6/2024)*	48,000,000	96,000,000
Mr. Nguyen Thanh Tuyen	Head of Supervisory Board	707,269,640	316,867,311
Mr. Nguyen Tien Dung	Head of Supervisory Board	-	167,800,000
Ms. Pham Thuy Ha	Member of Supervisory Board	-	21,000,000
Mr. Pham Van Trung	Member of Supervisory Board	67,200,000	67,200,000
Bà Nguyen Thi Thu	Member of Supervisory Board	67,200,000	46,200,000

The remuneration of Mr. Bui Hong Dung for the year ended 31 December 2024 and the year ended 31 December 2023 was paid by Vitaco Saigon Company Limited, a subsidiary of the Company.

34. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Company's consolidated financial statements as at and for the year ended 31 December 2023.

24 March 2025

Prepared by:		Approved by:
Phan Nhan Tri	Nguyen Trong Nghia	Nguyen Quang Cuong
General Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*